



CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY

63 - 65 HÀM NGHI, QUẬN 1, TP.HCM

TEL: 08.39151833 - FAX: 08.39144079

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 2 - 2015**



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2015               | 01/01/2015               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>1,385,555,500,368</b> | <b>1,142,101,893,674</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>              | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>462,730,438,127</b>   | <b>290,035,232,219</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 127,675,933,953          | 59,405,232,219           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                             | 112        |             | 335,054,504,174          | 230,630,000,000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>322,088,343,601</b>   | <b>391,439,182,606</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn  | 121        |             | 322,088,343,601          | 391,439,182,606          |
| 2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn                               | 122        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                   | <b>130</b> | <b>V.3</b>  | <b>460,522,972,140</b>   | <b>337,255,259,485</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                                | 131        |             | 62,135,792,171           | 68,950,345,792           |
| 2. Trả trước cho người bán                                | 132        |             | 144,792,893,684          | 157,359,418,315          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                               | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                                | 135        |             | 253,600,630,685          | 110,951,839,778          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                     | 139        |             | (6,344,400)              | (6,344,400)              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                   | <b>140</b> | <b>V.4</b>  | <b>71,033,561,685</b>    | <b>88,176,449,410</b>    |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        |             | 71,033,561,685           | 88,176,449,410           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                         | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>150</b> | <b>V.5</b>  | <b>69,180,184,815</b>    | <b>35,195,769,954</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                             | 151        |             | 5,042,225,595            | 2,359,091,234            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                | 152        |             | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước               | 154        |             | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ             | 157        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                  | 158        |             | 64,137,959,220           | 32,836,678,720           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>3,955,059,347,781</b> | <b>3,977,297,725,559</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                      | <b>210</b> |             | <b>323,229,440</b>       | <b>298,229,440</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                        | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc                       | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                  | 218        | V.6         | 323,229,440              | 298,229,440              |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                      | 219        |             | -                        | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2015                      | 01/01/2015                      |
|---|------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>1,035,610,448,976</b>        | <b>1,034,597,871,945</b>        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.7         | 245,277,764,053                 | 238,332,256,363                 |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 341,844,792,023                 | 329,137,637,758                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (96,567,027,970)                | (90,805,381,395)                |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                               | -                               |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.8         | 42,084,413,790                  | 54,867,198,090                  |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 43,587,930,723                  | 58,087,444,775                  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (1,503,516,933)                 | (3,220,246,685)                 |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.9         | 748,248,271,133                 | 741,398,417,492                 |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             | -                               | -                               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |             | -                               | -                               |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | <b>V.10</b> | <b>2,810,930,875,574</b>        | <b>2,831,783,155,726</b>        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 2,346,450,080,885               | 2,310,903,614,975               |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | 90,573,040,000                  | 86,163,040,000                  |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | 373,907,754,689                 | 434,716,500,751                 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                               | -                               |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> | <b>V.11</b> | <b>108,194,793,791</b>          | <b>110,618,468,448</b>          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |             | 108,194,793,791                 | 110,618,468,448                 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                               | -                               |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 263        |             | -                               | -                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>270</b> |             | <b><u>5,340,614,848,149</u></b> | <b><u>5,119,399,619,233</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2015               | 01/01/2015               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>        | <b>300</b> |             | <b>3,307,255,445,031</b> | <b>3,033,046,819,056</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> | <b>V.12</b> | <b>2,363,070,880,895</b> | <b>2,142,564,272,001</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311        |             | 255,639,641,112          | 95,717,897,915           |
| 2. Phải trả cho người bán                      | 312        |             | 36,793,789,136           | 64,590,139,709           |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313        |             | 815,139,966,034          | 633,579,124,557          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314        |             | 19,493,543,400           | 106,776,749,527          |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 16,582,334,110           | 30,663,224,500           |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316        |             | 8,164,541,947            | 5,836,568,872            |
| 7. Phải trả nội bộ                             | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng     | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319        |             | 1,205,361,526,274        | 1,196,981,112,239        |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 320        |             | -                        | -                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 5,895,538,882            | 8,419,454,682            |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>944,184,564,136</b>   | <b>890,482,547,055</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 333        | V.13        | 18,728,768,000           | 11,634,645,613           |
| 4. Vay và nợ dài hạn                           | 334        | V.14        | 924,838,770,104          | 878,267,401,667          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 335        |             | 372,247,382              | 372,247,382              |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                    | 338        |             | 244,778,650              | 208,252,393              |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 339        |             | -                        | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

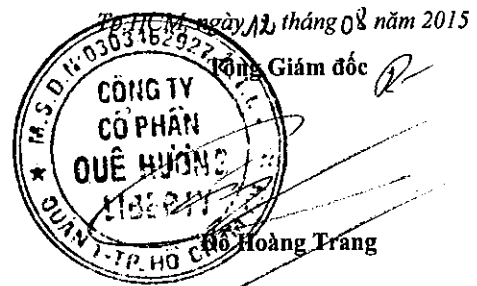
| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2015               | 01/01/2015               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b> | <b>400</b> |             | <b>2,033,359,403,118</b> | <b>2,086,352,800,177</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>2,033,359,403,118</b> | <b>2,086,352,800,177</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu               | 411        |             | 876,147,430,000          | 876,147,430,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                    | 412        |             | 917,438,966,365          | 917,438,966,365          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                 | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                            | 414        |             | (1,970,000)              | (1,970,000)              |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản         | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                   | 417        |             | 19,175,065,480           | 19,175,065,480           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                  | 418        |             | 30,443,290,558           | 30,443,290,558           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu           | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối      | 420        |             | 190,156,620,715          | 243,150,017,774          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |             | <b>5,340,614,848,149</b> | <b>5,119,399,619,233</b> |

Người Lập

Nguyễn Thị Bích Tuyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Như Quỳnh



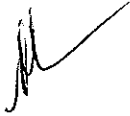
**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 năm 2015  | Quý 2 năm 2014  | Lũy kế năm 2015 | Lũy kế năm 2014 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | VI.16       | 157,741,127,916 | 176,797,250,541 | 268,591,792,621 | 376,962,305,055 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | 183,787,996     | 437,557,322     | 375,123,814     | 845,664,183     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 10    |             | 157,557,339,920 | 176,359,693,219 | 268,216,668,807 | 376,116,640,872 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.17       | 129,825,413,467 | 135,795,792,136 | 201,950,698,892 | 271,911,704,287 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)     | 20    |             | 27,731,926,453  | 40,563,901,083  | 66,265,969,915  | 104,204,936,585 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | VI.18       | 7,043,797,564   | 2,177,349,737   | 12,747,857,836  | 5,715,021,411   |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.19       | 20,069,540,373  | 17,834,141,575  | 26,565,188,244  | 35,513,173,857  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 6,368,441,745   | 17,825,728,207  | 12,761,552,630  | 35,470,307,546  |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    |             | -               | -               | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25    | VI.20       | 4,024,919,859   | 4,476,236,189   | 10,822,292,099  | 13,791,102,967  |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30    |             | 10,681,263,785  | 20,430,873,056  | 41,626,347,408  | 60,615,681,172  |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VI.21       | 430,893,416     | 430,145,139     | 3,141,265,262   | 653,654,402     |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VI.22       | 47,157          | 49,578,413      | 1,532,206       | 98,673,754      |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                      | 40    |             | 430,846,259     | 380,566,726     | 3,139,733,056   | 554,980,648     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                | 50    |             | 11,112,110,044  | 20,811,439,782  | 44,766,080,464  | 61,170,661,820  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.23       | 2,444,664,211   | 4,578,516,753   | 9,848,537,702   | 13,457,545,602  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | -               | -               | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)    | 60    |             | 8,667,445,833   | 16,232,923,029  | 34,917,542,762  | 47,713,116,218  |

Người Lập



Nguyễn Thị Bích Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Như Quỳnh



Tp. HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoàng Trang

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015 | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 |
|---|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                                 |                                 |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        | 1,256,616,401,051               | 507,841,345,429                 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        | (863,170,005,759)               | (455,181,092,493)               |
| Tiền chi trả cho người lao động   | 03        | (57,999,669,119)                | (82,609,146,529)                |
| Tiền chi trả lãi vay  | 04        | (39,243,684,223)                | (54,409,332,996)                |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05        | (72,621,418,915)                | (23,351,058,319)                |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        | 312,258,551,055                 | 244,949,158,502                 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 07        | (302,166,258,026)               | (97,130,477,634)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>  | <b>20</b> | <b>233,673,916,064</b>          | <b>40,109,395,960</b>           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                                 |                                 |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | (45,562,734,004)                | (241,666,674,894)               |
| Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác   | 22        | 5,000,000                       | 178,647,309                     |
| Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ  | 23        | (139,390,972,749)               | (216,556,131,018)               |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ  | 24        | 139,749,999,998                 | 72,415,000,000                  |
| Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác   | 25        | (47,656,465,910)                | (112,463,828,982)               |
| Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác   | 26        | 42,420,717                      | 106,600,000,000                 |
| Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia                                     | 27        | 9,274,147,611                   | 4,812,672,841                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>(83,538,604,337)</b>         | <b>(386,680,314,744)</b>        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                                 |                                 |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 1,095,950,387                   |                                 |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                                 |                                 |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 741,279,573,624                 | 963,472,876,197                 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (528,136,659,190)               | (501,308,367,700)               |
| Tiền chi trả nợ thuế tài chính  | 35        |                                 |                                 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (191,115,757,500)               | (41,679,900,850)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> | <b>23,123,107,321</b>           | <b>420,484,607,647</b>          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                | <b>50</b> | <b>173,258,419,048</b>          | <b>73,913,688,863</b>           |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60        | 289,427,169,085                 | 166,506,027,042                 |
| <b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                        | <b>61</b> | <b>44,849,994</b>               | <b>75,770,991</b>               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)  | 70        | 462,730,438,127                 | 240,495,486,896                 |

Người Lập

Nguyễn Thị Bích Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Như Quỳnh

Tp HCM, ngày 12 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Trang

# CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Khách sạn Quê Hương Liberty là công ty cổ phần được chuyển thể từ Doanh nghiệp nhà nước - Khách sạn Quê Hương - trực thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn theo quyết định số 3621/QĐ-UB của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 07 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002630 ngày 03 tháng 09 năm 2004, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2006 Công ty Cổ phần Khách sạn Quê Hương Liberty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 4103002630 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ 21 số 0303462927 ngày 21 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ, kinh doanh bất động sản

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.  
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở và nhà làm việc.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: các dịch vụ vui chơi, giải trí, kinh doanh karaoke (không kinh doanh karaoke tại trụ sở)
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia  
Chi tiết: chế biến bia tươi (không hoạt động tại trụ sở)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải  
Chi tiết: đại lý bán vé máy bay
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động  
Chi tiết: nhà hàng; kinh doanh dịch vụ ăn uống lưu động
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu  
Chi tiết: cắt uốn tóc, hớt tóc (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh  
Chi tiết: mua bán hàng mỹ nghệ; mua bán các loại hoa, lá, cây cảnh.
- Điều hành tua du lịch  
Chi tiết: kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành khách quốc tế và nội địa.
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)  
Chi tiết: đại lý đổi ngoại tệ.
- Vận tải hành khách đường bộ khác  
Chi tiết: kinh doanh vận chuyển khách du lịch.
- Hoạt động thể thao khác  
Chi tiết: các dịch vụ thể thao gồm du lịch săn bắn thú, chần thả.
- Hoạt động tư vấn quản lý  
Chi tiết: tư vấn quản lý hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày  
Chi tiết: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)  
Chi tiết: Massage sauna (không hoạt động tại trụ sở); dịch vụ chăm sóc sắc đẹp.
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh  
Chi tiết: mua bán rượu các loại.
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh  
Chi tiết: mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước.
- Xây dựng nhà các loại

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 1



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)  
(Không tẩy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may, đan và gia công hàng đã qua sử dụng)
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình  
Chi tiết : Bán buôn mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
Chi tiết : Bán buôn đồ ngũ kim (hàng kim khí điện máy)

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

*Quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

**4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|                                 |                    |
|---------------------------------|--------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>05 - 50 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i>        | <i>05 - 07 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải</i>      | <i>06 năm</i>      |
| <i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i> | <i>03 - 06 năm</i> |
| <i>Tài sản cố định khác</i>     | <i>03 - 05 năm</i> |
| <i>Phần mềm máy vi tính</i>     | <i>03 năm</i>      |

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:** khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

# CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí khai trương, chi phí trước thành lập, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Giá trị còn lại của các công trình xây dựng được đập đi để xây mới được phân bổ trong vòng 10 năm. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền nước, hoa hồng, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Đông Á công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2015: 21.790 VND/USD.

Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 179 và theo VAS 10 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của kỳ hiện hành.

**15. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính giữ đến ngày đáo hạn.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**16. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     |                        |                        |
| Tiền   | 127,675,933,953        | 59,405,232,219         |
| Các khoản tương đương tiền                       | 335,054,504,174        | 230,630,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>462,730,438,127</b> | <b>290,035,232,219</b> |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    |                        |                        |
| Đầu tư ngắn hạn khác                             | 322,088,343,601        | 391,439,182,606        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>322,088,343,601</b> | <b>391,439,182,606</b> |
| <b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>            |                        |                        |
| <b>3.1 Phải thu khách hàng</b>                   |                        |                        |
| Phải thu khách hàng hoạt động chính              | 62,135,792,171         | 68,950,345,792         |
| Phải thu khách hàng hoạt động khác               | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>62,135,792,171</b>  | <b>68,950,345,792</b>  |
| <b>3.2 Trả trước cho người bán</b>               |                        |                        |
| Khách hàng trong nước                            | 144,792,893,684        | 157,359,418,315        |
| Khách hàng nước ngoài                            | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>144,792,893,684</b> | <b>157,359,418,315</b> |
| <b>3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>      |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>253,600,630,685</b> | <b>110,951,839,778</b> |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>460,529,316,540</b> | <b>337,261,603,885</b> |
| <b>Dự phòng phải thu khó đòi (-)</b>             | <b>(6,344,400)</b>     | <b>(6,344,400)</b>     |
| <b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>460,522,972,140</b> | <b>337,255,259,485</b> |
| <b>4. Hàng tồn kho</b>                           |                        |                        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                 | <b>71,033,561,685</b>  | <b>88,176,449,410</b>  |
| <b>(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>        | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>           | <b>71,033,561,685</b>  | <b>88,176,449,410</b>  |
| <b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  |                        |                        |
| <b>5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>            |                        |                        |
| Số cuối năm                                      | 5,042,225,595          | 2,359,091,234          |
| <b>5.2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>   |                        |                        |
| Thuế giá trị gia tăng của hàng hoá dịch vụ       | -                      | -                      |
| Thuế giá trị gia tăng của TSCĐ                   | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>5.3 Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>64,137,959,220</b>  | <b>32,836,678,720</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>69,180,184,815</b>  | <b>35,195,769,954</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     |                        |                        |
| Tiền   | 127,675,933,953        | 59,405,232,219         |
| Các khoản tương đương tiền                       | 335,054,504,174        | 230,630,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>462,730,438,127</b> | <b>290,035,232,219</b> |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    |                        |                        |
| Đầu tư ngắn hạn khác                             | 322,088,343,601        | 391,439,182,606        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>322,088,343,601</b> | <b>391,439,182,606</b> |
| <b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>            |                        |                        |
| <b>3.1 Phải thu khách hàng</b>                   |                        |                        |
| Phải thu khách hàng hoạt động chính              | 62,135,792,171         | 68,950,345,792         |
| Phải thu khách hàng hoạt động khác               | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>62,135,792,171</b>  | <b>68,950,345,792</b>  |
| <b>3.2 Trả trước cho người bán</b>               |                        |                        |
| Khách hàng trong nước                            | 144,792,893,684        | 157,359,418,315        |
| Khách hàng nước ngoài                            | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>144,792,893,684</b> | <b>157,359,418,315</b> |
| <b>3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>      |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>253,600,630,685</b> | <b>110,951,839,778</b> |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>460,529,316,540</b> | <b>337,261,603,885</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi (-)                    | (6,344,400)            | (6,344,400)            |
| <b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>460,522,972,140</b> | <b>337,255,259,485</b> |
| <b>4. Hàng tồn kho</b>                           |                        |                        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                 | <b>71,033,561,685</b>  | <b>88,176,449,410</b>  |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | -                      | -                      |
| <b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>           | <b>71,033,561,685</b>  | <b>88,176,449,410</b>  |
| <b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  |                        |                        |
| <b>5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>            |                        |                        |
| Số cuối năm                                      | 5,042,225,595          | 2,359,091,234          |
| <b>5.2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>   |                        |                        |
| Thuế giá trị gia tăng của hàng hoá dịch vụ       | -                      | -                      |
| Thuế giá trị gia tăng của TSCĐ                   | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>5.3 Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>64,137,959,220</b>  | <b>32,836,678,720</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>69,180,184,815</b>  | <b>35,195,769,954</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                 |                    |                    |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>6. Phải thu dài hạn khác</b> | <b>30/06/2015</b>  | <b>01/01/2015</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>323,229,440</b> | <b>298,229,440</b> |

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh

8. Tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                   |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 56,502,533,898    | 1,526,350,877     | 58,560,000           | 58,087,444,775 |
| Tăng trong năm                | -                 | -                 | -                    | -              |
| Giảm trong năm                | 14,499,514,052    | -                 | -                    | 14,499,514,052 |
| Số dư cuối năm                | 42,003,019,846    | 1,526,350,877     | 58,560,000           | 43,587,930,723 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 2,456,305,556     | 705,381,129       | 58,560,000           | 3,220,246,685  |
| Khấu hao trong năm            | 450,539,425       | 80,155,524        | -                    | 530,694,949    |
| Giảm trong năm                | 2,247,424,701     | -                 | -                    | 2,247,424,701  |
| Số dư cuối năm                | 659,420,280       | 785,536,653       | 58,560,000           | 1,503,516,933  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                   |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 54,046,228,342    | 820,969,748       | -                    | 54,867,198,090 |
| Số dư cuối năm                | 41,343,599,566    | 740,814,224       | -                    | 42,084,413,790 |

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> | <b>30/06/2015</b>      | <b>01/01/2015</b>      |
| <b>Cộng</b>                               | <b>748,248,271,133</b> | <b>741,398,417,492</b> |

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|   | 30/06/2015 |                          | 01/01/2015 |                          |
|---|------------|--------------------------|------------|--------------------------|
|   | Số lượng   | Giá trị                  | Số lượng   | Giá trị                  |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                 |            | <b>2,346,450,080,885</b> |            | <b>2,310,903,614,975</b> |
| Công ty TNHH Quản Lý Khách Sạn Liberty (1)    |            | -                        |            | 5,700,000,000            |
| Công ty TNHH MTV Khách Sạn Quốc Tế Bình Minh  |            | 900,000,000,000          |            | 900,000,000,000          |
| Công ty TNHH MTV Khách Sạn Quốc Tế Thiên Phúc |            | 670,000,000,000          |            | 670,000,000,000          |
| Công ty CP Sài Gòn Quê Hương                  | 69,000,000 | 690,000,000,000          | 69,000,000 | 690,000,000,000          |
| Công ty CP Dịch vụ EZY                        | 198,900    | 1,989,000,000            | 198,900    | 1,989,000,000            |
| Công ty CP QLKS ODYSSEA (2)                   | 370,000    | 3,700,000,000            | 145,353    | 1,453,534,090            |
| Công ty TNHH MTV Quản Lý AVIA (3)             |            | 69,000,000,000           |            | 30,000,000,000           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  |           |                          |           |                          |
|--|-----------|--------------------------|-----------|--------------------------|
| Cty CP Du Lịch Sinh Thái<br>Biển Bình Châu         | 720,000   | 11,761,080,885           | 720,000   | 11,761,080,885           |
| <b>Đầu tư vào công ty liên<br/>doanh, liên kết</b> |           | <b>90,573,040,000</b>    |           | <b>86,163,040,000</b>    |
| Công ty CP Caric (4)                               | 6,895,914 | 68,959,140,000           | 6,454,914 | 64,549,140,000           |
| Công ty CP Cảnh Quan<br>Xanh                       | 481,000   | 4,810,300,000            | 481,000   | 4,810,300,000            |
| Công ty CP Vật Phẩm<br>Văn Hóa Sài Gòn             | 1,527,600 | 16,803,600,000           | 1,527,600 | 16,803,600,000           |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                         |           | <b>373,907,754,689</b>   |           | <b>434,716,500,751</b>   |
| Trung tâm tiệc cưới<br>Metropole (5)               |           | 144,291,177,822          |           | 146,792,302,344          |
| Khách sạn Liberty Central<br>Riverside (6)         |           | 220,798,867,978          |           | 223,106,489,518          |
| Công ty TNHH TM Việt<br>Trang (7)                  |           | -                        |           | 56,000,000,000           |
| Công ty CP Giặt Ủi Việt                            | 881,771   | 8,817,708,889            | 881,771   | 8,817,708,889            |
| <b>Cộng</b>  |           | <b>2,810,930,875,574</b> |           | <b>2,831,783,155,726</b> |

(1) Chuyển nhượng công ty TNHH Quản Lý Khách Sạn Liberty theo hợp đồng chuyển nhượng năm 2015 .

(2) Góp vốn tỷ lệ 74% thành lập Công ty Cổ phần Quản Lý Khách Sạn Odyssea theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0313000632 ngày 04/11/2014 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 VNĐ.

(3) Góp vốn 100% thành lập Công ty TNHH Liberty - Đồi Sao theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0312177098 thay đổi lần 4 ngày 28/10/2014 với vốn điều lệ là 80.000.000.000 VNĐ, và được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Quản Lý AVIA theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0312177098 thay đổi lần 5 ngày 24/06/2015.

(4) Mua cổ phần của Công ty CP Caric, số lượng cổ phần mua là 6.895.914 cổ phần, tổng giá trị cổ phần mua là 68.959.140.000 VNĐ, nâng tỷ lệ góp vốn vào Công ty CP Caric là 47,36%.

(5) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xây dựng Tư vấn Sài Gòn bằng giá trị công trình xây dựng tại 216 Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Tp.HCM.

(6) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Caric bằng giá trị công trình xây dựng tại 17 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM .

(7) Chuyển nhượng Công ty TNHH Thương Mại Việt Trang theo hợp đồng chuyển nhượng năm 2015.

|                                  | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>11. Tài sản dài hạn khác</b>  |                        |                        |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b> |                        |                        |
| Số cuối năm                      | <b>108,194,793,791</b> | <b>110,618,468,448</b> |
| <b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>    |                        |                        |
| <b>12.1 Vay và nợ ngắn hạn</b>   |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>255,639,641,112</b> | <b>95,717,897,915</b>  |
| <b>12.2 Phải trả người bán</b>   |                        |                        |
| Nhà cung cấp trong nước          | 36,793,789,136         | 64,590,139,709         |
| Nhà cung cấp nước ngoài          | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>36,793,789,136</b>  | <b>64,590,139,709</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  |   |   |
|--|---|---|
| <b>12.3 Người mua trả tiền trước</b>                   | <b>30/06/2015</b>                       | <b>01/01/2015</b>                       |
| Khách hàng ứng trước hoạt động chính (*)               | 815,139,966,034                         | 633,579,124,557                         |
| Khách hàng ứng trước hoạt động khác                    | -                                       | -                                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>815,139,966,034</b>                  | <b>633,579,124,557</b>                  |
| <b>12.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>        | <b>30/06/2015</b>                       | <b>01/01/2015</b>                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>19,493,543,400</b>                   | <b>106,776,749,527</b>                  |
| <b>12.5 Phải trả người lao động</b>                    | <b>30/06/2015</b>                       | <b>01/01/2015</b>                       |
| Tiền lương công nhân viên                              | 16,582,334,110                          | 30,663,224,500                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>16,582,334,110</b>                   | <b>30,663,224,500</b>                   |
| <b>12.6 Chi phí phải trả</b>                           | <b>30/06/2015</b>                       | <b>01/01/2015</b>                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>8,164,541,947</b>                    | <b>5,836,568,872</b>                    |
| <b>12.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> | <b>30/06/2015</b>                       | <b>01/01/2015</b>                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,205,361,526,274</b>                | <b>1,196,981,112,239</b>                |
| <b>12.8 Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>                   | <b>30/06/2015</b>                       | <b>01/01/2015</b>                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>5,895,538,882</b>                    | <b>8,419,454,682</b>                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>2,363,070,880,895</b>                | <b>2,142,564,272,001</b>                |
| <b>13. Phải trả dài hạn khác</b>                       | <b>30/06/2015</b>                       | <b>01/01/2015</b>                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>18,728,768,000</b>                   | <b>11,634,645,613</b>                   |
| <b>14. Vay và nợ dài hạn</b>                           | <b>30/06/2015</b>                       | <b>01/01/2015</b>                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>924,838,770,104</b>                  | <b>878,267,401,667</b>                  |
| <b>15. Vốn chủ sở hữu</b>                              |   |   |
| <b>a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>           | <b>30/06/2015</b>                       | <b>01/01/2015</b>                       |
| Vốn góp của Nhà nước                                   | 126,516,073,500                         | 126,516,073,500                         |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác                        | 749,629,386,500                         | 749,629,386,500                         |
| Cổ phiếu quỹ   | 1,970,000                               | 1,970,000                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>876,147,430,000</b>                  | <b>876,147,430,000</b>                  |
| <b>b. Các giao dịch về vốn của chủ sở hữu</b>          |   |   |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                       | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014</b> |
| Vốn góp đầu năm  | 876,147,430,000                         | 876,147,430,000                         |
| Vốn góp tăng trong năm                                 | -                                       | -                                       |
| Vốn góp giảm trong năm                                 | -                                       | -                                       |
| Vốn góp cuối năm                                       | 876,147,430,000                         | 876,147,430,000                         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| c. Cổ phiếu                                    | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 87,614,743 | 87,614,743 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn | 87,614,743 | 87,614,743 |
| <i>Cổ phiếu thường</i>                         | 87,614,743 | 87,614,743 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                         | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                 | 197        | 197        |
| <i>Cổ phiếu thường</i>                         | 197        | 197        |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                         | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 87,614,546 | 87,614,546 |
| <i>Cổ phiếu thường</i>                         | 87,614,546 | 87,614,546 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                         | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

| 16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/04/2015<br>đến 30/06/2015 | Từ 01/04/2014<br>đến 30/06/2014 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)             | 157,741,127,916                 | 176,797,250,541                 |
| Doanh thu xây dựng                         | -                               | -                               |
| <b>Tổng doanh thu</b>                      | <b>157,741,127,916</b>          | <b>176,797,250,541</b>          |
| Các khoản giảm trừ doanh thu               | 183,787,996                     | 437,557,322                     |
| <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>              | 183,787,996                     | 437,557,322                     |
| <b>Doanh thu thuần</b>                     | <b>157,557,339,920</b>          | <b>176,359,693,219</b>          |

(\*) Doanh thu quý 2 năm 2015 không bao gồm doanh thu Khách sạn Pullman và Khách sạn Novotel do từ ngày 01 tháng 08 năm 2014 hai Khách sạn này tách ra thành hai Cty Con với vốn 100% của Cty CP Quê Hương Liberty .

| 17. Giá vốn hàng bán              | Từ 01/04/2015<br>đến 30/06/2015 | Từ 01/04/2014<br>đến 30/06/2014 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ          | 129,825,413,467                 | 135,795,792,136                 |
| Giá vốn xây dựng                  | -                               | -                               |
| <b>Cộng</b>                       | <b>129,825,413,467</b>          | <b>135,795,792,136</b>          |
| 18. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 01/04/2015<br>đến 30/06/2015 | Từ 01/04/2014<br>đến 30/06/2014 |
| <b>Cộng</b>                       | <b>7,043,797,564</b>            | <b>2,177,349,737</b>            |
| 19. Chi phí tài chính             | Từ 01/04/2015<br>đến 30/06/2015 | Từ 01/04/2014<br>đến 30/06/2014 |
| <b>Cộng</b>                       | <b>20,069,540,373</b>           | <b>17,834,141,575</b>           |
| 20. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | Từ 01/04/2015<br>đến 30/06/2015 | Từ 01/04/2014<br>đến 30/06/2014 |
| <b>Cộng</b>                       | <b>4,024,919,859</b>            | <b>4,476,236,189</b>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Từ 01/04/2015<br>đến 30/06/2015 | Từ 01/04/2014<br>đến 30/06/2014 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>21. Thu nhập khác</b>                                 |                                 |                                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>430,893,416</b>              | <b>430,145,139</b>              |
| <b>22. Chi phí khác</b>                                  |                                 |                                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>47,157</b>                   | <b>49,578,413</b>               |
| <b>23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  |                                 |                                 |
| <b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>11,112,110,044</b>           | <b>20,811,439,782</b>           |
| <b>2. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>               | <b>11,112,110,044</b>           | <b>20,811,439,782</b>           |
| <b>3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>22%</b>                      | <b>22%</b>                      |
| <b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>2,444,664,211</b>            | <b>4,578,516,753</b>            |

**24. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**24.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 30 tháng 06 năm 2014.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất, chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trung 13

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**24.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**24.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ ăn uống, nhà hàng khách sạn, hội họp tại văn phòng và các chi nhánh của Công ty. Văn phòng và các chi nhánh của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và hạch toán phụ thuộc. Vì vậy Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

**2 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai**

**3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán:**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

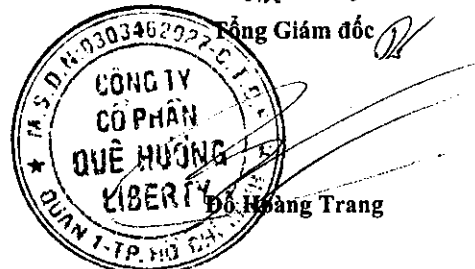
Người Lập

Nguyễn Thị Bích Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Như Quỳnh

Tp.HCM, ngày 12 tháng 07 năm 2015



Tổng Giám đốc

Đỗ Hoàng Trang